

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Khu phố 8, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 27



CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Khu phố 8, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Châu Tuấn	Chủ tịch
Ông Lương Hữu Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Hương	Thành viên
Ông Đinh Tiến Lộc	Thành viên
Ông Phan Quốc Toàn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Hữu Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó Giám đốc
Ông Phan Quốc Toàn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

2500

1 NH
3 T
5 M
1 LO
1 T
TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Khu phố 8, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lương Hữu Hưng
Giám đốc

Ngày 24 tháng 7 năm 2022

00
AN
TN
OÁ
TT
NA
ĐC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hòa Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 7 năm 2022, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Theo thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi Công ty Cổ phần Hòa Việt về việc truy thu tiền thuê đất đối với Công ty cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015. Công ty phải nộp bổ sung tiền thuê đất với số tiền khoảng 22,6 tỷ đồng. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã nộp đơn khởi kiện tới tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai để khởi kiện Cục thuế tỉnh Đồng Nai liên quan tới thông báo truy thu tiền thuê đất nêu trên. Tòa án tỉnh Đồng Nai đã thụ lý vụ việc theo thông báo thụ lý số 110/2021/TLST-HC ngày 07 tháng 12 năm 2021 theo trình tự tố tụng.

Đồng thời, ngày 02 tháng 6 năm 2021, Cục thuế tỉnh Đồng Nai đã gửi thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK thông báo truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn năm 2021-2025 là 11,59 tỷ đồng/năm. Ngày 15 tháng 7 năm 2021, Công ty đã gửi công văn số 366/CPHV-TCKT tới Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc đề nghị Cục thuế tỉnh Đồng Nai đình chỉ các nội dung liên quan tới các nội dung của công văn nêu trên. Cục thuế tỉnh Đồng Nai phản hồi việc điều chỉnh đơn giá là đúng quy định và các kiến nghị của Công ty không thuộc thẩm quyền của Cục thuế.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được kết luận của Tòa án cũng như các cơ quan chức năng liên quan có thẩm quyền về vấn đề này.

Kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về nghĩa vụ phải trả của Công ty liên quan tới số tiền thuê đất cần phải nộp được bao gồm trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 15 tháng 02 năm 2022 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ. Ngoài ra, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, với báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ phát hành ngày 20 tháng 7 năm 2021 đưa ra kết luận ngoại trừ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 7 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229.143.008.617	143.455.362.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.531.942.048	3.439.084.615
1. Tiền	111		2.531.942.048	3.439.084.615
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.010.122.485	113.785.932.621
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	114.593.162.465	121.816.771.768
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.288.174.640	4.776.605.343
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.120.696.997	3.184.467.127
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(15.991.911.617)	(15.991.911.617)
III. Hàng tồn kho	140	8	121.677.585.324	23.683.280.140
1. Hàng tồn kho	141		121.677.585.324	23.683.280.140
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.923.358.760	2.547.065.390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.161.002.742	739.634.735
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.762.356.018	1.685.737.535
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	121.693.120
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.458.745.385	61.536.379.913
I. Tài sản cố định	220		58.777.204.816	59.129.589.835
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	57.902.429.881	58.192.943.606
- Nguyên giá	222		286.990.901.444	286.565.384.181
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229.088.471.563)	(228.372.440.575)
2. Tài sản vô hình	227	11	874.774.935	936.646.229
- Nguyên giá	228		4.166.531.424	4.166.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.291.756.489)	(3.229.885.195)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		471.500.000	471.500.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		471.500.000	471.500.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.210.040.569	1.935.290.078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.210.040.569	1.935.290.078
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		290.601.754.002	204.991.742.679

112
 CHI
 NG
 KIỂM
 ĐE
 VIỆ
 1-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		127.116.436.901	46.183.956.568
I. Nợ ngắn hạn	310		127.116.436.901	46.183.956.568
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	37.482.470.710	21.221.175.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.000.000.000	3.000.542.160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.452.157.696	11.154.760
4. Phải trả người lao động	314		5.439.823.836	14.196.280.539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3.470.630.132	830.181.394
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	58.409.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.741.598.567	1.337.221.220
8. Vay ngắn hạn	320	16	74.208.069.560	5.528.991.639
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		321.686.400	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163.485.317.101	158.807.786.111
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	163.485.317.101	158.807.786.111
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.678.400.100	21.678.400.100
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.845.551.115	1.168.020.125
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(14.966.246.862)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.845.551.115	16.134.266.987
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		290.601.754.002	204.991.742.679

Kieu

Kiều Thị Tố Tâm
 Người lập biểu

Quoc Vu

Nguyễn Nguyên Quốc Vũ
 Kế toán trưởng



Lương Hữu Hưng
 Giám đốc
 Ngày 24 tháng 7 năm 2022

00-00
 NHẬN
 TỶ T
 T TOÁN
 OIT
 T NA
 P. HỒ C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		264.301.809.988	206.357.016.864
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	19	264.301.809.988	206.357.016.864
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	238.501.205.973	187.289.706.067
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.800.604.015	19.067.310.797
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		39.760.964	99.179.041
6. Chi phí tài chính	22	22	1.144.965.073	517.463.654
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.144.965.073	516.838.919
7. Chi phí bán hàng	25	23	2.212.354.872	1.820.912.435
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	15.070.700.749	15.056.223.453
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.412.344.285	1.771.890.296
10. Thu nhập khác	31		147.186.519	9.224.001.025
11. Chi phí khác	32		181.041.910	36.262.366
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(33.855.391)	9.187.738.659
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.378.488.894	10.959.628.955
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	1.532.937.779	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.845.551.115	10.959.628.955
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	455	853

Kiều Thị Tố Tâm
Người lập biểu

Nguyễn Nguyên Quốc Vũ
Kế toán trưởng



Lương Hữu Hưng
Giám đốc
Ngày 24 tháng 7 năm 2022

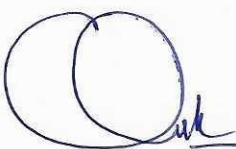
2-C.T.
H
IHH
N
E
M
H
I
M
I
M
I
M

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.378.488.894	10.959.628.955
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.229.808.810	4.157.127.249
Các khoản dự phòng	03	-	(67.142.858)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	566.612
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(27.391.699)	(9.141.946.839)
Chi phí lãi vay	06	1.144.965.073	516.838.919
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.725.871.078	6.425.072.038
Thay đổi các khoản phải thu	09	11.820.884.773	(6.270.463.664)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(97.994.305.184)	(94.084.733.920)
Thay đổi các khoản phải trả	11	10.616.228.827	(13.708.887.202)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(696.118.498)	(303.776.627)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.095.375.621)	(481.664.042)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(442.005.031)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(65.064.819.656)	(108.424.453.417)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.664.055.068)	(591.688.217)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	139.879.947	9.059.703.851
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	5.226.389	99.120.918
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.518.948.732)	8.567.136.552
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	72.393.501.576	148.359.721.283
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.714.423.655)	(83.296.131.523)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(2.452.100)	(8.667.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	68.676.625.821	65.054.921.935
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(907.142.567)	(34.802.394.930)
Tiền đầu kỳ	60	3.439.084.615	36.517.303.795
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	2.531.942.048	1.714.908.865


 Kiều Thị Tố Tâm
 Người lập biểu


 Nguyễn Nguyên Quốc Vũ
 Kế toán trưởng



Lương Hữu Hưng
 Giám đốc
 Ngày 24 tháng 7 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, mã số doanh nghiệp số 3600262193.

Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: Khu phố 8, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 277 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 264 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt Tây Ninh;

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

01/2
CHI
ÔNG
KIẾP
ĐẠI
VIỆP
17-T

Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 26
Máy móc, thiết bị - Khác	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Tài sản khác	8 - 20

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính, tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm hoặc phân bổ theo sản lượng sản xuất.



Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	377.921.924	424.203.531
Tiền gửi ngân hàng	2.154.020.124	3.014.881.084
	2.531.942.048	3.439.084.615

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	37.581.111.037	91.898.840
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	21.722.211.286	9.397.429.751
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	10.329.922.095	15.338.506.670
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	2.279.814.480	16.022.494.315
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	30.157.051.300
Các đối tượng khác	31.056.647.933	39.185.935.258
	114.593.162.465	121.816.771.768
Trong đó		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	81.352.763.948	80.495.295.124

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về bồi thường	1.353.078.584	1.353.078.584
Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi	641.844.918	1.493.178.643
Tạm ứng	25.500.000	277.222.400
Các khoản phải thu khác	100.273.495	60.987.500
	2.120.696.997	3.184.467.127

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty Cổ Phần Đầu tư Nội Bài	1.365.210.205	1.365.210.205	1.365.210.205	1.365.210.205
Các đối tượng khách hàng khác	1.786.122.694	1.650.167.194	1.971.072.694	1.650.167.194
Khoản bồi thường từ nhân viên	1.353.078.584	1.353.078.584	1.353.078.584	1.353.078.584
	16.127.867.117	15.991.911.617	16.312.817.117	15.991.911.617

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.118.187.232	12.461.923.636
Công cụ, dụng cụ	707.726.941	490.170.940
Thành phẩm	16.367.115.169	7.066.125.403
Hàng hóa	96.484.555.982	3.665.060.161
	121.677.585.324	23.683.280.140

Toàn bộ số dư thành phẩm và hàng hóa đang được cầm cố thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng như được đề cập ở Thuyết minh số 16.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	283.850.005	134.130.521
Chi phí trả trước bao bì	124.421.145	94.855.155
Chi phí trả trước nhiên liệu	81.807.742	52.786.100
Chi phí khác	670.923.850	457.862.959
	1.161.002.742	739.634.735
Dài hạn		
Sửa chữa tài sản cố định	2.176.909.255	1.935.290.078
Khác	33.131.314	-
	2.210.040.569	1.935.290.078
Tổng cộng	3.371.043.311	2.674.924.813

0. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	154.999.927.342	115.591.209.144	12.513.721.104	2.787.984.155	672.542.436	286.565.384.181
Tăng trong kỳ	3.515.195.428	302.000.000	-	177.943.000	-	3.995.138.428
Thanh lý, nhượng bán	(3.335.849.821)	(233.771.344)	-	-	-	(3.569.621.165)
Số dư cuối kỳ	155.179.272.949	115.659.437.800	12.513.721.104	2.965.927.155	672.542.436	286.990.901.444
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	107.610.482.175	106.067.186.901	12.107.352.573	1.914.876.490	672.542.436	228.372.440.575
Khấu hao trong năm	2.793.413.243	1.231.177.630	68.454.330	74.892.313	-	4.167.937.516
Thanh lý, nhượng bán	(3.218.135.184)	(233.771.344)	-	-	-	(3.451.906.528)
Số dư cuối kỳ	107.185.760.234	107.064.593.187	12.175.806.903	1.989.768.803	672.542.436	229.088.471.563
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	47.389.445.167	9.524.022.243	406.368.531	873.107.665	-	58.192.943.606
Số dư cuối kỳ	47.993.512.715	8.594.844.613	337.914.201	976.158.352	-	57.902.429.881

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 151.391.374.024 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 154.159.554.954 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 25.233.370.123 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 26.470.996.003 đồng) như được đề cập ở Thuyết minh số 16.

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	3.103.409.047	781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.173.493.494	774.391.701	282.000.000	3.229.885.195
Khấu hao trong kỳ	55.140.618	6.730.676	-	61.871.294
Số dư cuối kỳ	2.228.634.112	781.122.377	282.000.000	3.291.756.489
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	929.915.553	6.730.676	-	936.646.229
Số dư cuối kỳ	874.774.935	-	-	874.774.935

Nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.551.580.496 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.506.430.496 đồng).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH ĐT SX Phúc Thịnh	10.612.075.474	-
Công Ty TNHH Hiệp Tâm	9.542.787.253	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và SX Trường Giang	4.091.143.100	-
Công ty TNHH Thuốc lá Hữu Nghị	3.500.207.062	-
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	118.638.000	13.054.492.828
Công ty TNHH Thương mại Sơn Hy	-	3.145.736.000
Phải trả khách hàng khác	9.617.619.821	5.020.946.937
	37.482.470.710	21.221.175.765
Trong đó		
Phải trả cho các bên liên quan	921.780.000	13.054.492.828
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 28)</i>		

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Công ty như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	730.201.099	256.924.380	473.276.719
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(121.693.120)	1.532.937.779	442.005.031	969.239.628
Thuế thu nhập cá nhân	11.154.760	159.484.694	160.998.105	9.641.349
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.212.283.775	1.212.283.775	-
	(110.538.360)	3.634.907.347	2.072.211.291	1.452.157.696
Trong đó				
Số thuế phải nộp	11.154.760			1.452.157.696
Số thuế phải thu	121.693.120			-



14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí bốc xếp thuê ngoài	1.615.457.070	-
Chi phí mua hơi nước	1.528.807.560	457.515.596
Khác	326.365.502	372.665.798
	<u>3.470.630.132</u>	<u>830.181.394</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản bảo hiểm phải nộp	558.231.265	132.991.539
Cổ tức phải trả	562.461.085	564.913.185
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	555.255.600	592.535.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.650.617	46.780.896
	<u>1.741.598.567</u>	<u>1.337.221.220</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT
QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

i. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
		Số có				Số có
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Đồng Nai (i)	3.200.210.389	3.200.210.389	121.175.022.637	78.323.337.704	46.051.895.322	46.051.895.322
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đồng Nai (ii)	2.328.781.250	2.328.781.250	101.915.282.342	76.087.889.354	28.156.174.238	28.156.174.238
	5.528.991.639	5.528.991.639	223.090.304.979	154.411.227.058	74.208.069.560	74.208.069.560

(i) Hợp đồng tín dụng số 2021100/HĐTĐ/QLN ngày 29 tháng 10 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kì. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng: Dây chuyền chế biến nguyên liệu thuốc lá theo hợp đồng bảo đảm số 015/HĐBĐ/NHNT ngày 20 tháng 5 năm 2019 (bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm giữa Ngân hàng và Công ty); hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2019106/HĐBĐ/QLN ngày 28 tháng 10 năm 2019 giữa Ngân hàng và Công ty; quyền tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 2019107/HĐBĐ/QLN ngày 28 tháng 10 năm 2019 giữa Ngân hàng và Công Ty.

(ii) Hợp đồng tín dụng số 01.300039949/2021-HĐCVHM/NHCT680-HOAVIET ngày 19 tháng 10 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai có hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2022. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kì. Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 14.46.9949/HĐTC-HH ngày 30 tháng 6 năm 2014; Hợp đồng thế chấp tài sản số 17.300039949/HĐTC-KHO LAM MAT THUOC LA ngày 09 tháng 9 năm 2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT680/HOA VIET ngày 15 tháng 8 năm 2018; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01.9949/2019/HĐBĐ/NHCT680-QUYEN DOI NO ngày 01 tháng 8 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT
QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Số dư đầu kỳ	128.530.520.000	21.678.400.100	7.430.845.886	(14.966.246.862)	142.673.519.124
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.959.628.955	10.959.628.955
Số dư cuối kỳ	128.530.520.000	21.678.400.100	7.430.845.886	(4.006.617.907)	153.633.148.079
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Số dư đầu kỳ	128.530.520.000	21.678.400.100	7.430.845.886	1.168.020.125	158.807.786.111
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.845.551.115	5.845.551.115
Phân phối quỹ (*)	-	-	-	(1.168.020.125)	(1.168.020.125)
Số dư cuối kỳ	128.530.520.000	21.678.400.100	7.430.845.886	5.845.551.115	163.485.317.101

(*) Công ty tiến hành trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi, Quỹ Khen thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 48/NQ-CPHV ngày 21 tháng 4 năm 2022 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ ("Đô la Mỹ")	3.250,5	3.325,7
Vật tư, hàng hóa giữ hộ ("kg")	1.423.972	1.279.799
-Nguyên liệu thuốc lá gia công ("kg")	1.181.356	1.279.799
Hàng gửi kho của khách hàng ("kg")	242.616	-

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán nguyên liệu	196.622.379.164	161.240.588.057
Doanh thu bán thành phẩm	13.745.921.670	2.166.650.660
Doanh thu bán vật tư	15.823.547.219	10.956.085.877
Doanh thu gia công	24.691.604.506	17.442.507.887
Doanh thu khác	13.418.357.429	14.551.184.383
	<u>264.301.809.988</u>	<u>206.357.016.864</u>
Doanh thu với các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 28)</i>	227.429.276.348	182.840.384.994

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn nguyên liệu	186.962.664.970	154.382.567.087
Giá vốn thành phẩm	11.112.130.508	2.365.094.069
Giá vốn vật tư	14.708.130.605	10.141.225.831
Giá vốn gia công	21.156.961.564	14.986.791.905
Giá vốn khác	4.561.318.326	5.414.027.175
	<u>238.501.205.973</u>	<u>187.289.706.067</u>

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226.799.158.832	173.508.632.433
Chi phí nhân công	22.251.723.793	15.390.100.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.229.808.810	4.157.127.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.067.736.010	8.771.683.531
Chi phí khác	4.575.972.961	4.684.506.236
	<u>278.924.400.406</u>	<u>206.512.049.466</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	1.144.965.073	516.838.919
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	624.735
	<u>1.144.965.073</u>	<u>517.463.654</u>

0117
CH
ÔNG
KIẾ
ĐE
VI
Yi-

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	7.987.529.629	7.045.491.936
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.781.148.477	898.267.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.136.850	224.352.490
Chi phí dự phòng	-	107.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.436.846.707	3.848.162.676
Chi phí khác	3.639.039.086	2.932.948.832
	15.070.700.749	15.056.223.453
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	37.556.383	45.891.192
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	827.495.960	469.715.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	688.381.166	631.662.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	658.921.363	599.935.536
Chi phí khác bằng tiền	-	73.707.318
	2.212.354.872	1.820.912.435

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	7.378.488.894	10.959.628.955
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	286.200.000	284.000.000
<i>Chuyển lỗ</i>	-	(11.243.628.955)
Lợi nhuận tính thuế trong kỳ hiện hành	7.664.688.894	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong kỳ hiện hành	1.532.937.779	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trong kỳ	5.845.551.115	10.959.628.955
Số cổ phiếu bình quân gia quyền	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	455	853

500-
NHÀ
TY
M TO
LOI
T N
TP. HỒ

26. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi Công ty Cổ phần Hòa Việt về việc truy thu tiền thuê đất đối với Công ty cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015. Theo đó, Công ty phải nộp bổ sung tiền thuê đất với số tiền khoảng 22,6 tỷ đồng. Ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã nộp đơn khởi kiện tới tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai để khởi kiện Cục thuế tỉnh Đồng Nai liên quan tới thông báo truy thu tiền thuê đất nêu trên. Tòa án tỉnh Đồng Nai đã thụ lý vụ việc theo thông báo thụ lý số 110/2021/TLST-HC ngày 07 tháng 12 năm 2021 theo trình tự tố tụng.

Đồng thời, ngày 02 tháng 6 năm 2021, Cục thuế tỉnh Đồng Nai đã gửi thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK thông báo truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn năm 2021-2025 là 11,59 tỷ đồng/năm. Ngày 15 tháng 7 năm 2021, Công ty đã gửi công văn số 366/CPHV-TCKT tới Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc đề nghị Cục thuế tỉnh Đồng Nai đính chính các nội dung liên quan tới các nội dung của công văn nêu trên. Cục thuế tỉnh Đồng Nai phản hồi về việc điều chỉnh đơn giá là đúng quy định và các kiến nghị của Công ty không thuộc thẩm quyền của Cục thuế.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được kết luận của Tòa án cũng như các cơ quan chức năng liên quan có thẩm quyền về vấn đề này.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	74.208.069.560	5.528.991.639
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.531.942.048	3.439.084.615
Nợ thuần	71.676.127.512	2.089.907.024
Vốn chủ sở hữu	163.485.317.101	158.807.786.111
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	44%	1%

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền	2.531.942.048	3.439.084.615
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.721.947.845	109.009.327.278
	103.253.889.893	112.448.411.893
Công nợ tài chính		
Vay ngắn hạn	74.208.069.560	5.528.991.639
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	38.665.838.012	22.425.405.446
Chi phí phải trả	3.470.630.132	830.181.394
	116.344.537.704	28.784.578.479

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại thuyết minh số 15.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Công ty đánh giá không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Vì vậy, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 7.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



30/06/2022	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền	2.531.942.048	-	2.531.942.048
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.721.947.845	-	100.721.947.845
	103.253.889.893	-	103.253.889.893
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	74.208.069.560	-	74.208.069.560
Phải trả người bán và phải trả khác	38.665.838.012	-	38.665.838.012
Chi phí phải trả	3.470.630.132	-	3.470.630.132
	116.344.537.704	-	116.344.537.704
Chênh lệch thanh khoản thuần	(13.090.647.811)	-	(13.090.647.811)
31/12/2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền	3.439.084.615	-	3.439.084.615
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.009.327.278	-	109.009.327.278
	112.448.411.893	-	112.448.411.893
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	5.528.991.639	-	5.528.991.639
Phải trả người bán và phải trả khác	22.425.405.446	-	22.425.405.446
Chi phí phải trả	830.181.394	-	830.181.394
	28.784.578.479	-	28.784.578.479
Chênh lệch thanh khoản thuần	83.663.833.414	-	83.663.833.414

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam
 Công ty Thương mại Miền Nam
 Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
 Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An
 Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp
 Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang
 Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre
 Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long
 Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT
 Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris
 Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Vina Toyo
 Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba

Mối liên hệ

Công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Công ty liên doanh trong cùng tập đoàn
 Công ty liên doanh trong cùng tập đoàn



CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	157.625.376.148	142.160.789.294
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	52.940.523.500	38.056.182.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	7.702.747.900	582.980.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	4.454.765.500	1.502.885.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	3.262.500.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	722.106.000	537.548.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	721.257.300	-
	<u>227.429.276.348</u>	<u>182.840.384.994</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Vina Toyo	1.303.996.800	769.908.500
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	922.550.000	1.250.100.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	38.544.000	79.332.000
Công ty Thương mại Miền Nam	-	7.127.000
	<u>2.265.090.800</u>	<u>2.106.467.500</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	37.581.111.037	91.898.840
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	21.722.211.286	9.397.429.751
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	10.329.922.095	15.338.506.670
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	8.686.029.750	7.476.552.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	2.279.814.480	16.022.494.315
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	753.675.300	2.011.361.748
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	30.157.051.300
	<u>81.352.763.948</u>	<u>80.495.295.124</u>
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH SXKD Bao bì Carton Vina Toyo	803.142.000	-
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba	118.638.000	13.054.492.828
	<u>921.780.000</u>	<u>13.054.492.828</u>
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	3.000.000.000	3.000.000.000

0-002-0
**HÀNH
 Y TNHH
 TOÀN
 ITTE
 NAM**
 Ồ CHÍ MỸ

Tổng thu nhập Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Hội đồng quản trị		
Châu Tuấn	50.500.000	56.500.000
Đình Tiến Lộc	37.300.000	44.500.000
Nguyễn Diệu Hương	37.300.000	42.500.000
Lương Hữu Hưng	31.800.000	36.000.000
Phan Quốc Toàn	31.800.000	6.000.000
Ban Giám đốc		
Lương Hữu Hưng	199.468.777	213.729.214
Nguyễn Đức Lượng	205.523.682	199.261.239
Phan Quốc Toàn	175.087.985	167.422.310
Đặng Thị Thu Thảo	-	156.924.000
Ban kiểm soát		
Đào Xuân Lập	187.451.165	188.565.738
Lê Hoàng Vũ	27.500.000	15.000.000
Nguyễn Hữu Hồng Sơn	25.500.000	30.500.000
Phạm Nguyên Bình	-	17.500.000
Kế toán trưởng		
Nguyễn Nguyên Quốc Vũ	146.827.294	-
Tổng cộng	<u><u>1.156.058.903</u></u>	<u><u>1.174.402.501</u></u>

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm kỳ không bao gồm 204.630.192 đồng, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 576.171.954 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

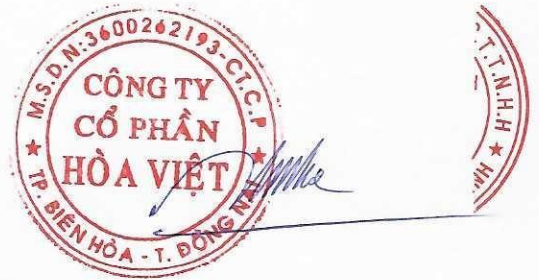
Tiền chi mua tài sản cố định trong năm kỳ bao gồm 318.118.786 đồng, là số tiền dùng để ứng trước mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Kiều Thị Tố Tâm
Người lập biểu



Nguyễn Nguyên Quốc Vũ
Kế toán trưởng



Lương Hữu Hưng
Giám đốc
Ngày 24 tháng 7 năm 2022